

CẤU TRÚC VỊ TỪ - THAM THỂ VÀ NGHĨA MIÊU TẢ CỦA CÂU

Nguyễn Văn Hiệp (*)

1. Một số vấn đề chung

Nghĩa miêu tả (còn được gọi là nghĩa biểu hiện, nghĩa trình bày, nghĩa kinh nghiệm) phản ánh sự tri nhận và kinh nghiệm của chúng ta về thế giới. Loại nghĩa này được thể hiện thông qua cấu trúc vị từ-tham thể của câu, theo đó mỗi câu nói có một vị từ trung tâm làm cốt lõi và quây quần chung quanh là những tham thể, biểu thị những vai nghĩa nào đó. Có những vai nghĩa mang tính bắt buộc, bị qui định bởi bản chất từ vựng-ngữ pháp của vị từ trung tâm, theo cái nghĩa là những vị từ có bản chất từ vựng-ngữ pháp khác nhau sẽ qui định một bộ sậu các vai nghĩa bắt buộc khác nhau. Nhưng cũng có những vai nghĩa mang tính tùy nghi, tức không chịu sự qui định bắt buộc như vậy. Trong ngữ pháp của Tesnière, những vai nghĩa bắt buộc sẽ được hiện thực hoá thông qua những ngữ đoạn được gọi là diễn tố (actant), còn những vai nghĩa tùy nghi thì được hiện thực hoá thông qua những ngữ đoạn được gọi là chu tố (circonstant). Việc đánh giá một vai nghĩa là bắt buộc hay tùy nghi phải đặt trong quan hệ với vị từ trung tâm: một vai nghĩa có thể là tùy nghi đối với vị từ này, nhưng lại là bắt buộc đối với một vị từ khác. Chẳng hạn, vai nghĩa Nơi chốn (Location) có thể mang tính tùy nghi khi trung tâm là một vị từ *hành động* (Tôi gặp nó ở Hà Nội) nhưng lại mang tính bắt buộc nếu trung tâm là một vị từ *tồn tại* (Nó sống ở Hà Nội).

Quan điểm của Tesnière thực sự là một bước tiến đáng kể trong cố gắng tách ngôn ngữ học ra khỏi ảnh hưởng của lôgic học. Như mọi người đều biết, do chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa duy lý mà ngữ pháp truyền thống đã chủ trương phân tích câu như là bản sao của cấu trúc mệnh đề, theo đó hai thành phần chính của câu là chủ ngữ và vị ngữ tương ứng với chủ thể (S) và vị thể (P) của mệnh đề. Trong khi đó, đối với Tesnière, ngữ pháp là vấn đề của ngôn ngữ chứ không phải là của lôgic, và câu (câu đơn) chỉ có một đỉnh duy nhất là vị từ vị ngữ. Vị từ vị ngữ là trung tâm tổ chức ngữ nghĩa và cú pháp của câu. Như vậy, theo Tesnière khái niệm “Chủ ngữ” của truyền thống bị hạ cấp: chủ ngữ không còn đóng vai là một trong hai thành phần trung tâm của câu nữa, mà chỉ có vai trò tương đương như các bổ ngữ, theo nghĩa chúng (chủ ngữ và bổ ngữ) đều là các diễn tố của vị từ vị ngữ, bị quy định bởi bản chất từ vựng-ngữ pháp của vị từ vị ngữ.

Tuy nhiên, để tránh những ngộ nhận có thể xảy ra, đặc biệt trong văn liệu Việt ngữ học, cần nói thêm về khái niệm *vị từ*. Theo chúng tôi, khái niệm này đã từng được hiểu rất khác nhau trong Việt ngữ học.

Từ những năm 60 trong nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt đã xuất hiện khái niệm *vị từ* (hay thuật từ), đối lập với *thể từ*, với tư cách là hai phạm trù từ vựng-ngữ pháp quan trọng nằm trong phạm vi thực từ. Việc đề xuất hai phạm trù này,

(*) PGS. TS., Khoa Ngôn ngữ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

theo chúng tôi, xét về lai nguyên, là chịu ảnh hưởng của Nga ngữ học. Trong tiếng Nga, một ngôn ngữ biến hình, thể từ phân biệt với vị từ theo khả năng biến đổi hình thái: thể từ là những từ biến đổi theo *giống, số, cách* (và như vậy sẽ gồm danh từ, tính từ, số từ); còn vị từ là những từ biến đổi theo ngôi, thời, thể, thức, dạng (chỉ gồm có động từ). Tiếng Việt không biến đổi hình thái, vì vậy sự phân biệt giữa thể từ và vị từ được điều chỉnh theo tiêu chí kết hợp (khả năng kết hợp được coi là một kiểu hình thức: hình thức *phân tích tính*, để phân biệt với các biến tố, vốn được coi là hình thức *tổng hợp tính*). Sự phân biệt này là như sau: thể từ là những từ khi làm vị ngữ trong câu phải có “là” đứng trước, còn vị từ là những từ có thể trực tiếp làm vị ngữ trong câu, không cần có sự trợ giúp của “là”. Theo đó, thể từ tiếng Việt gồm có danh từ, số từ, đại từ. Còn vị từ sẽ gồm động từ và tính từ.

Ví dụ về thể từ:

- Nó là sinh viên.

- Đây là tôi.

- Hai cộng hai là bốn.

Ví dụ về vị từ :

- Cô ấy về rồi.

- Cậu bé xinh quá.

Tuy nhiên, trong lí thuyết kết trị của Tesnière, cũng như trong ngôn ngữ học Âu Mĩ hiện nay, thuật ngữ vị từ (predicate) được xác định theo một cách thức hoàn toàn khác: vị từ được xác định thông qua khái niệm *vị tố* (predicator), và đến lượt mình, khái niệm vị tố được xác định thông qua khái niệm *biểu thức qui chiếu* (reference expression). Thủ tục xác định vị từ có thể được trình bày tóm tắt như sau:

- Trước hết, xác định trong câu có bao nhiêu biểu thức qui chiếu (reference expression), tức là những biểu thức mà người nói dùng để qui chiếu những thực thể nào đó trong thế giới diễn ngôn (universe of discourse). Ví dụ, trong câu “Hôm qua tôi gặp bố cậu ngoài ga”, ta xác định có 4 biểu thức qui chiếu: hôm qua, tôi, bố cậu và (ngoài) ga.

- Vị tố (predicator) của câu nói là phần còn lại sau khi loại bỏ đi các biểu thức qui chiếu. Trong câu trên, vị tố là “gặp”. Trong trường hợp sau khi loại bỏ các biểu thức qui chiếu, câu còn lại hơn một yếu tố thì vị tố sẽ là yếu tố chủ chốt mang gánh nặng từ vựng, là tâm điểm tổ chức để gắn kết các biểu thức qui chiếu trong câu. Chẳng hạn, xét câu “Ông ấy là hàng xóm bố nó”, sau khi loại 2 biểu thức qui chiếu là “ông ấy” và “bố nó”, câu sẽ còn lại hai yếu tố (là, hàng xóm). Trong hai yếu tố này, “hàng xóm” là yếu tố mang gánh nặng từ vựng, là trung tâm để gắn kết “ông ấy” và “bố nó” theo một quan hệ nghĩa xác định (theo nghĩa *ông ấy* là HÀNG XÓM bố nó).

- Vị từ (predicate) được xác định thông qua khái niệm vị tố: vị từ là những từ có thể làm vị tố.

Theo định nghĩa và cách xác định như vậy, vị từ có thể là *động từ, tính từ* (ở đây, tạm gác lại câu chuyện tiếng Việt rất có thể không phân biệt được động từ với tính từ, về vấn đề này, xin xem Nguyễn Thị Quy 1995), *danh từ, số từ* và cả *giới từ* (ví dụ: Huế là *giữa* Hà Nội và Sài Gòn; Con cún *dưới* gầm bàn).

Các vị từ được phân loại dựa vào ngữ trị của chúng, tức là dựa trên số lượng các ngữ đoạn bắt buộc đi cùng với chúng để tạo nên một câu trọn vẹn tối thiểu. Chẳng hạn, vị từ *đọc* sẽ có ngữ trị 2 (với

hai ngữ đoạn lần lượt chỉ ra tác thể và đối tượng), vị từ *biểu* sẽ có ngữ trị 3 (với ba ngữ đoạn lần lượt chỉ ra người tặng, người được tặng và vật đem tặng)... Nhà ngữ học Pháp Tesnière được xem là cha đẻ của lí thuyết ngữ trị trong nghiên cứu ngữ pháp, một lí thuyết có ảnh hưởng rất sâu đậm đến sự phát triển của lĩnh vực ngữ nghĩa ngữ pháp và những khuynh hướng ngữ pháp dựa vào ngữ nghĩa. Như đã nói ở trên, trong lí thuyết của Tesnière, vị từ là đỉnh, là tâm điểm tổ chức của câu, quyết định trực tiếp đến các diễn tố (actants) có thể xuất hiện trong câu. Một câu như “Nó là sinh viên” sẽ có vị tố là SINH VIÊN, hay nói cách khác, vị từ “sinh viên” là trung tâm tổ chức của câu; còn một câu như “Ông ấy là hàng xóm bố nó”, sẽ có vị từ trung tâm là HÀNG XÓM, hai diễn tố là “ông ấy” và “bố nó” (về các thủ pháp xác định vị tố và vị từ, xin xem Hurford J.R and Heasley B.1983)

2. Các vai nghĩa của câu và phương thức thể hiện

2.1. Vai nghĩa của câu

Nghĩa miêu tả của câu được làm rõ thêm bởi Fillmore (1968), trong khuôn khổ của cái gọi là Ngữ pháp Cách (Case Grammar). Một sự tình sẽ gồm một vị từ trung tâm và quây quần chung quanh nó là các ngữ đoạn biểu thị những vai nghĩa (semantic roles) nào đó. Trong xu hướng chung đi tìm các phổ quát ngôn ngữ, là xu hướng rất sôi nổi ở những năm 60, Fillmore đã đưa ra một số vai nghĩa mà ông cho là có tính phổ quát, có thể tìm thấy trong mọi ngôn ngữ, phản ánh một phương diện chung trong cách thức chúng ta tri nhận về thế giới. Danh sách các vai nghĩa, hay các cách sâu, cách ngữ nghĩa (để phân biệt với các cách bề mặt,

như trong tiếng Nga) về sau đã được nhiều nhà ngôn ngữ học bổ sung (Chafe, Dik, Dixon, Parson...) và là một danh sách hiện nay vẫn còn để ngỏ. Tuy nhiên, sự tồn tại của một số vai nghĩa cơ bản sau đây đã được hầu hết các nhà nghiên cứu thừa nhận :

Vai tác thể (Ag): biểu thị người gây ra hành động. Ví dụ: *Nam* (Ag) đến trường.

Vai nghiệm thể (Exp): biểu thị chủ thể trải nghiệm một trạng thái nào đó. Ví dụ: *Nó* (Exp) mệt.

Vai tiếp thể (Rec): biểu thị kẻ tiếp nhận trong hành động trao tặng. Ví dụ: *Nó biểu bà* (Rec) cân cam.

Vai kẻ hưởng lợi (Ben): biểu thị kẻ được hưởng thành quả từ một hành động do một ai đó thực hiện. Ví dụ: *Nó chữa cái xe cho chị ấy* (Ben).

Vai lực tự nhiên (Force): chỉ tác nhân tự nhiên gây ra một biến cố, thay đổi nào đó. Ví dụ: *Bão* (Force) làm đổ cây.

Vai bị thể (Pa): chỉ vật, người chịu sự tác động, dẫn đến một thay đổi nào đó. Sự thay đổi này có thể là thay đổi về vật lí, tâm lí, hoặc vị trí. Ví dụ: *Bộ đội phá cầu* (Pa); *Nó dọa ma cô ấy* (Pa); *Nó ném trái bóng* (Pa) ra đường.

Vai công cụ (Instr): chỉ công cụ được dùng để thực hiện hành động. Ví dụ: *Nó đến trường bằng xe đạp* (Instr).

Vai địa điểm, vị trí (Lo): chỉ nơi chốn của sự tình, vị trí tồn tại của sự vật. Ví dụ: *Tôi gặp chị ấy ngoài ga* (Lo); *Nó sống ở Hà Nội* (Lo).

Vai điểm xuất phát, hay nguồn của trạng thái (So): chỉ điểm xuất phát của chuyển động, hay nguồn của trạng thái. Ví dụ: *Nó từ Hải phòng* (So) đến; *Nó chết mê chết mệt cô ấy* (So).

Vai điểm đến (Go): chỉ đích đến của một chuyển động. Ví dụ: Hôm nay nó đến *trường* (Go).

Vai kẻ qui chiếu (Ref): chỉ người hay vật được dùng để qui chiếu trong một trạng thái, quan hệ... Ví dụ: Nhà xa *trường* (Ref); Nó giống ông hàng xóm (Ref).

Vai kẻ cùng hành động (Com): chỉ người cùng hành động trong một hành động. Ví dụ: Nó chơi cờ với *bố* (Com).

Vai hướng chuyển động (Dir) hay lối đi (Path): chỉ hướng của chuyển động. Ví dụ: Bộ đội tiến quân dọc theo *bờ sông* (Dir/Path).

Vai thời điểm (Temp): chỉ thời điểm của sự tình. Ví dụ: Nó sẽ gặp ông hiệu trưởng vào lúc *3 giờ* (Temp).

Vai chủ sở hữu (poss): chỉ chủ sở hữu của sự vật. Ví dụ: Cái bàn này của *tôi* (Poss).

Vai thời lượng (Dur): chỉ thời gian kéo dài của hành động, trạng thái... Ví dụ: Năm ngoái, nó đi làm *bốn tháng* (Dur).

Vai vật chuyển động (Theme): chỉ một vật chuyển động không chủ ý. Ví dụ: *Hòn đá* (Theme) lăn xuống đồi.

Một số vai khác, có tính ngoại vi hơn, cũng được một số tác giả thừa nhận, như vai cách thức (Manner), vai nguyên nhân (Cause), vai mục đích (Purpose) (Frawley 1992). Theo xu hướng này, vai nghĩa thậm chí còn được gán cho các tiểu cú (clause). Chẳng hạn, vai THEME (một vai chung cho vai *bị thế* và vai *vật chuyển động* bởi hành động được nêu ở vị từ) có thể được gán cho tiểu cú "that the pig had been stolen" trong câu:

- *The police announced that the pig had been stolen.*

(Haegenman 1996, trang 54)

Hay những tác giả theo lí thuyết chức năng hệ thống của Halliday có thể gán vai Hiện tượng (phenomenon) cho tiểu cú "chiếc xe ca đang chạy ngoài đường" trong câu: "Tôi nhìn thấy chiếc xe ca đang chạy ngoài đường" (Hoàng Văn Vân 2002, trang 284).

Những vai này được coi là ngoại vi, theo cái nghĩa chúng được biểu thị không phải bằng những danh ngữ (như thường thấy đối với các vai nghĩa khác) mà là bằng trạng từ (trong các ngôn ngữ có trạng từ), bằng cụm động từ, và thậm chí - như đã thấy trên đây - bằng một tiểu cú.

2.2. Những phương thức đánh dấu vai nghĩa

Những phân biệt về vai nghĩa trên đây là những phân biệt về nội dung. Trong văn liệu ngôn ngữ học, đặc biệt trong văn liệu ngữ nghĩa học và ngữ pháp chức năng, số lượng và tên gọi các vai nghĩa được nêu ra là khác nhau đáng kể. Điều quan trọng cần nhấn mạnh là những sự phân biệt về vai nghĩa như vậy phải được kiểm chứng qua những sự phân biệt về hình thức, có như vậy thì chúng mới thật sự có giá trị. Các ngôn ngữ đều có những cách thức riêng để đánh dấu vai nghĩa, tuy nhiên, theo Parsons [1994, tr.68] có thể qui chúng về 3 phương thức là:

a) *Dùng trật tự từ*: Đặc trưng hình tuyến của ngôn ngữ đã cấp cho trật tự từ một tư cách hiển nhiên làm dấu hiệu phân biệt hình thức. Thay đổi trật tự tức là thay đổi hình thức của cái biểu đạt.

Ngôn ngữ đã lợi dụng trật tự từ như một phương tiện để phân biệt các vai nghĩa, đặc biệt ở các ngôn ngữ không biến hình.

Ví dụ, vai *tác thể* và *bị thể* trong tiếng Việt được phân biệt với nhau bằng trật tự: Nó (Ag) đánh tôi (Pa) ≠ Tôi (Ag) đánh nó (Pa).

Hay vai thời điểm và thời lượng cũng có thể được phân biệt với nhau bởi trật tự, ví dụ: Hai giờ (Temp) nó gặp tôi ≠ Nó gặp tôi hai giờ (Dur).

b) *Dùng biến tố*: Đây là phương thức chỉ được sử dụng ở các ngôn ngữ biến hình. Tiếng Nga là ngôn ngữ tiêu biểu dùng biến tố để đánh dấu các vai nghĩa khác nhau trong câu.

c) *Dùng giới từ*: Có thể xem giới từ là phương thức phổ biến để đánh dấu vai nghĩa. Trong tiếng Việt, vai công cụ có thể được đánh dấu bởi giới từ “bằng”, ví dụ:

“Nó đi học *bằng* xe đạp (Instr)”

Vai kẻ hưởng lợi có thể được đánh dấu bởi giới từ “cho”, ví dụ:

“Tôi trông nhà *cho* bà ngoại (Ben)”

Vai địa điểm, vị trí có thể được đánh dấu bởi một giới từ chỉ địa điểm, chẳng hạn như giới từ “ngoài”, ví dụ:

Thằng bé đang chơi *ngoài* vườn (Lo).

Cần lưu ý rằng ở đây không có tương ứng 1-1 giữa các dấu đánh dấu vai nghĩa và vai nghĩa: cùng một dấu đánh dấu, có thể biểu thị hơn một vai nghĩa khác nhau, ngược lại cùng một vai nghĩa, có thể được đánh dấu bởi nhiều dấu khác nhau.

Chẳng hạn, trong tiếng Việt, giới từ “cho” có thể hoặc biểu thị vai tiếp thể (Rec) hoặc biểu thị vai người hưởng lợi (Ben), ví dụ:

-Tôi gửi bức thư *cho* chị ấy (Rec/Vai tiếp thể).

- Tôi chữa cái xe *cho* chị ấy (Ben/Vai người hưởng lợi).

Hay vị trí sau động từ có thể biểu thị rất nhiều vai khác nhau, ví dụ:

- Nó ăn *bánh mì* (Pa/Vai bị thể)

- Người Việt ăn *đũa* (Inst/Vai công cụ)

- Cầm cái bánh này đi mà ăn *đường* (Lo/Vai địa điểm, vị trí).

Vì vậy, có những trường hợp mơ hồ về vai nghĩa, một câu như: “Nó xuống thuyền”, có thể được hiểu theo hai nghĩa, tức được khúc giải theo hai cách khác nhau:

a) Nó từ bờ xuống thuyền, tức: Nó xuống *thuyền* (Go/Điểm đến).

b) Nó từ thuyền bước lên bờ, tức: Nó xuống *thuyền* (So/Điểm xuất phát).

Ngược lại, cùng một vai nghĩa có thể được biểu thị bằng nhiều phương tiện khác nhau, và trong những trường hợp như vậy, sự khác biệt giữa các phương tiện đánh dấu này không phải báo hiệu cho sự khác biệt về vai nghĩa, mà là những khác biệt về thông tin trực chỉ, thông tin về điểm nhìn (point of view), thông tin tình thái... Chẳng hạn, xét hai câu:

- Con chó nằm *ngoài* sân.

- Con chó nằm *trong* sân.

Trong hai câu này, các giới từ “trong” và “ngoài” đều đánh dấu vai vị trí. Sự khác biệt giữa chúng là sự khác biệt về thông tin có liên quan đến tọa độ trực chỉ, thông tin về điểm nhìn: với “ngoài”, ta biết rằng người nói đang trình bày sự tình theo điểm nhìn là từ trong nhà nhìn ra (Con chó nằm *ngoài* sân); còn với “trong”, ta biết rằng người nói đang trình bày sự tình theo điểm nhìn ngược lại, tức là từ ngoài đường nhìn vào nhà (Con chó nằm *trong* sân).

Hoặc, cùng đánh dấu vai nguyên nhân, nhưng “tại” khác “nhờ” theo cách đánh giá mang tính “lập trường” của người nói: “tại” đánh dấu nguyên nhân, với đánh giá tiêu cực, còn “nhờ” đánh dấu nguyên nhân với đánh giá tích cực. Vì vậy, ta có:

- Con hư *tại* mẹ, cháu hư *tại* bà.

- *Nhờ* thầy, cháu nó mới học hành được như vậy.

Tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn lập, âm tiết tính, vì vậy trong số ba phương thức đánh dấu vai nghĩa được nêu trên đây, tiếng Việt chỉ dùng phương thức thứ nhất (trật tự từ) và phương thức thứ ba (giới từ).

Theo chúng tôi, sự khái quát về các phương thức đánh dấu vai nghĩa như vậy là đúng, nhưng cần phải được bổ sung. Vấn đề đặt ra là: trong những trường hợp các phương thức này tỏ ra không hiệu quả, làm thế nào để phân biệt các vai nghĩa?

Câu trả lời, theo chúng tôi, là cần dùng những thao tác cải biến cú pháp để làm bộc lộ *thái độ cú pháp* (syntactic behaviour) của ngữ đoạn, chính sự khác biệt trong thái độ cú pháp này sẽ là dấu hiệu cho sự khác biệt về vai nghĩa. Một phép cải biến như cải biến bị động có thể được sử dụng với mục đích như vậy⁽¹⁾.

Chẳng hạn, xét hai câu sau đây :

a) Nó đá con chó.

b) Chàng chết mê chết mệt nàng.

Theo ngữ pháp truyền thống, hai câu này đồng nhất về cấu trúc cú pháp, tức là đều có mô hình C-V-B, hay chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ.

Tuy nhiên, phép cải biến bị động có thể giúp ta thấy được sự khác biệt về vai nghĩa mà hai bổ ngữ (con chó, nàng) trong hai câu trên đây biểu thị: chỉ có câu a) mới chấp nhận phép cải biến bị động:

a) Nó đá con chó → Con chó bị nó đá.

b) Chàng chết mê chết mệt nàng →

*Nàng bị/được chàng chết mê chết mệt.

Sự khác biệt trong thái độ cú pháp đối với phép cải biến bị động này có thể được giải thích bởi sự khác biệt về vai nghĩa: trong a) ngữ đoạn “con chó” biểu thị vai *bị thể* (patient), còn trong b) ngữ đoạn “nàng” biểu thị vai *nguồn* (source). Hay nói cách khác, sự khác biệt trong thái độ cú pháp như vậy là chỉ báo cho sự khác biệt về vai nghĩa mà ngữ đoạn đảm nhận.

Sự khác biệt trong thái độ cú pháp như vậy có thể báo hiệu cho những khác biệt về vai nghĩa rất tinh tế. Chẳng hạn, xét hai câu:

c) Nó vào nhà.

d) Trộm vào nhà.

Thoạt trông, bên cạnh sự đồng nhất trong việc giải thuyết về cấu trúc hình thức (tức cùng được coi là bổ ngữ), “nhà” trong hai câu này còn dễ được đồng nhất về *vai nghĩa*, tức đều được xem là vai *đích* (goal). Tuy nhiên, sự khác biệt về thái độ cú pháp đối với phép cải biến bị động lại hé mở cho thấy một khác biệt về vai nghĩa:

c) Nó vào nhà → *Nhà bị nó vào.

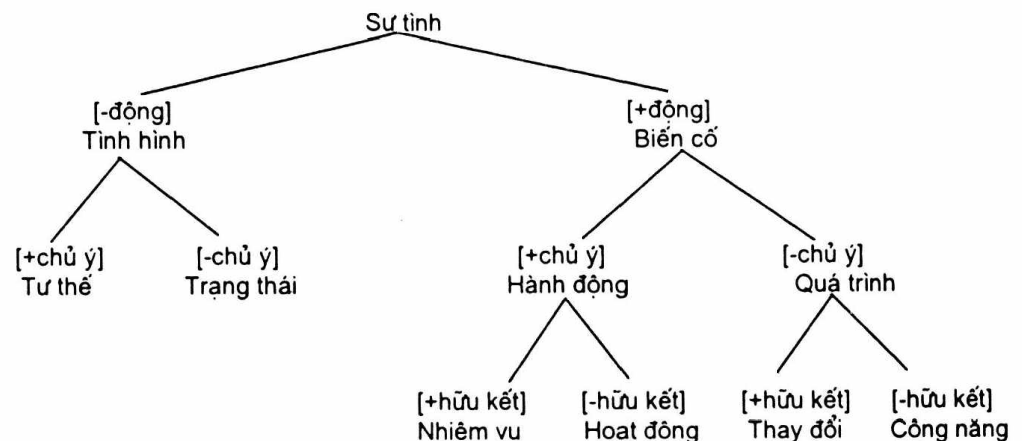
d) Trộm vào nhà → Nhà bị trộm vào.

⁽¹⁾ Ở đây, chúng tôi xin không bàn đến vấn đề có câu bị động trong tiếng Việt hay không, chúng tôi chỉ qui ước gọi phép cải biến từ cấu trúc N1-V-N2 thành N2-bị/được (N1) V, hoặc thành N2-bị/được V (bởi N1) là cải biến bị động, với tư cách là một thao tác cải biến cú pháp, phục vụ cho việc tìm hiểu thái độ cú pháp của các ngữ đoạn trong câu.

Dixon (1992) có một nhận xét mang tính tổng kết là những ngữ đoạn biểu thị vai *bị thể* bao giờ cũng được ưu tiên trong phép cải biến bị động. Những ngữ đoạn biểu thị những vai như *vị trí, đích...* thì không có qui chế ưu tiên như vậy và thường không thể qua được phép cải biến này⁽²⁾. Trở lại với hai câu c) và d), “nhà” trong câu “Nó vào nhà” biểu thị vai đích (goal), nhưng “nhà” trong câu “Trộm vào nhà” có thể được hiểu theo nghĩa hoán dụ, biểu thị một thực thể chịu sự biến đổi nào đó, do tác động của hành động được nói đến trong câu (trộm vào nhà, thì sẽ gây một tác động có kết quả xấu nào đó cho “nhà”, với nghĩa là “những người trong nhà”, “tài sản trong nhà”), tức có thể được hiểu là biểu thị vai *bị thể* (patient). Đó là lí do tại sao có thể thực hiện một phép cải biến bị động đối với câu d), như đã thấy ở trên.

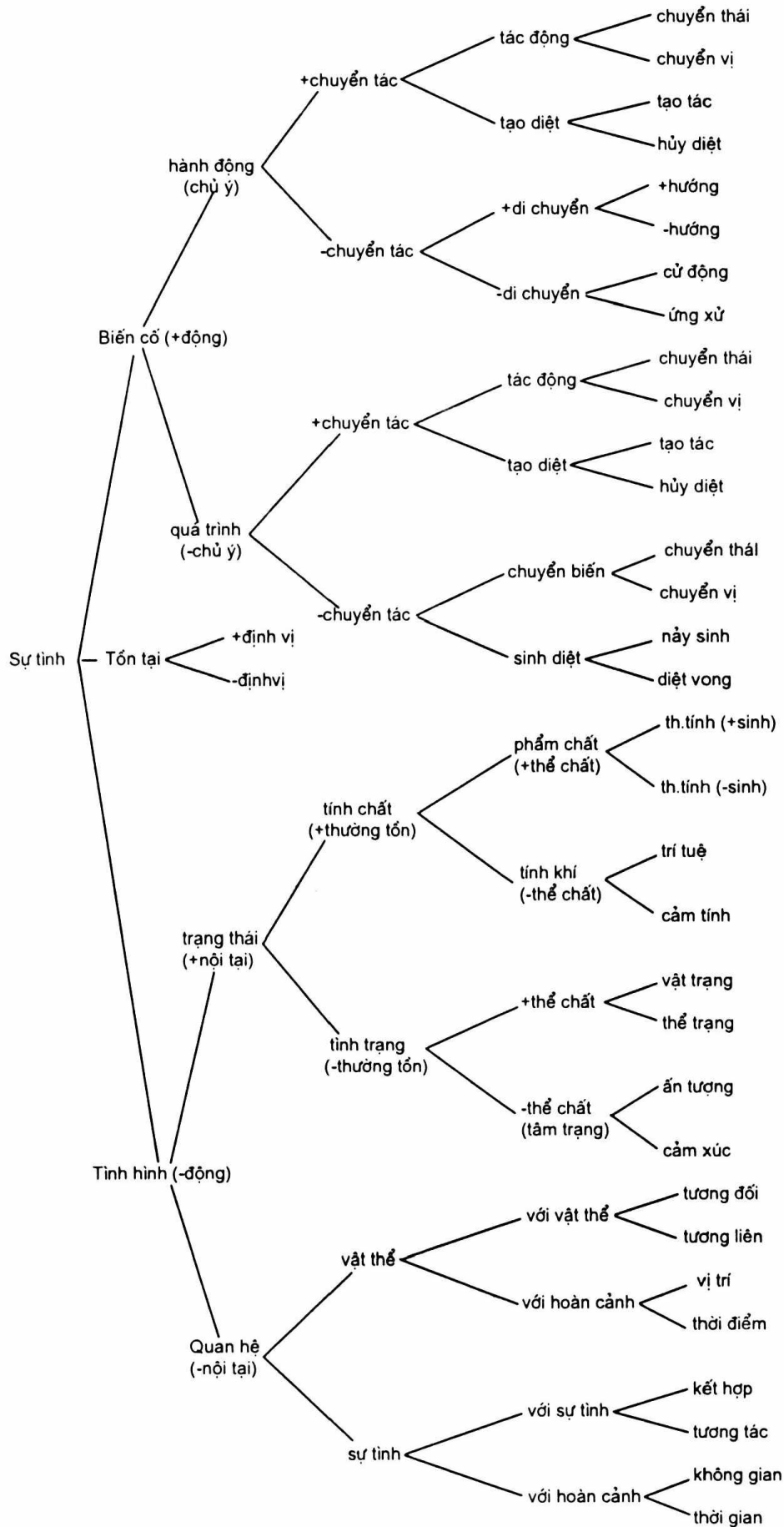
Loại nghĩa miêu tả theo cách hiểu trên đây thực chất phản ánh quan hệ

↳ Sau đây là cách phân loại của Dik (1989, 98):



Cao Xuân Hạo gọi đây là sự phân loại câu theo nghĩa biểu hiện. Tác giả đề nghị đưa thêm sự Tồn tại (hiện hữu) vào hàng sự tình cơ bản và đề nghị một sơ đồ phân loại như sau (Cao Xuân Hạo 1991, 233):⁽²⁾

⁽²⁾ Tình hình còn tùy thuộc vào từng ngôn ngữ cụ thể, ví dụ trong tiếng Anh ngữ đoạn biểu thị vai tiếp thể có thể được đề bạt, trở thành chủ ngữ ngữ pháp thông qua cải biến bị động, nhưng trong tiếng Pháp, ta không thấy có khả năng này (xin xem M.Tallerman 1998).



Còn Diệp Quang Ban, áp dụng khung miêu tả của Halliday, thì đề nghị các kiểu sự tình (mà tác giả gọi là “sự thể”) khái quát nhất như sau:

- Các sự thể vật chất (material), phản ánh thế giới vật lí.

- Các sự thể tinh thần (mental), phản ánh thế giới ý thức.

- Các sự thể quan hệ (relational), phản ánh các mối quan hệ trừu tượng.

Bên cạnh đó, là các sự thể chuyển tiếp:

- Các sự thể hành vi (behavioural), chuyển tiếp giữa các sự thể vật chất và các sự thể tinh thần.

- Các sự thể ngôn từ (verbal - tức sử dụng ngôn từ, bao gồm nói năng và cảm nghĩ), chuyển tiếp giữa các sự thể tinh thần và các sự thể quan hệ.

- Các sự thể tồn tại (existential - gồm sự tồn tại, sự xuất hiện, sự tiêu biến), chuyển tiếp giữa các sự thể vật chất và các sự thể quan hệ (Diệp Quang Ban 2004, tr.34).

Có một điều cần lưu ý là đây đó trong văn liệu ngôn ngữ học, những cách phân loại trên đây cũng thường được xem như là sự phân loại các vị từ trung tâm, và đây quả là một ngộ nhận. Dik đã khuyến cáo vấn đề này, khi cho rằng, tuy không phủ nhận vai trò của vị từ trung tâm trong việc tổ chức sự tình nhưng sự phân loại trên đây là sự phân loại cho cả sự tình nói chung, bởi lẽ sự thay đổi ở các vai nghĩa sẽ dẫn đến sự thay đổi sự tình. Chẳng hạn, cùng có vị từ trung tâm là **đi** nhưng nếu thay đổi một vai nghĩa nào đó, ta sẽ có những sự tình khác biệt nhau:

- Nó đi trên đường (Lo) [-hữu kết]

- Nó đi đến trường (Go) [+hữu kết]

Hay việc thêm vào một vai cách thức (manner) cũng dẫn đến sự thay đổi tính chất của sự tình, ví dụ:

- Nó đóng cửa [-điểm tính]

- Nó đóng cửa đánh rầm một tiếng [+điểm tính]

Thêm một từ chỉ hướng, hoặc từ chỉ thể kết quả vào sau vị từ, có thể làm thay đổi kiểu sự tình. So sánh:

- Nó ngồi bàn đầu [-động] (tư thế)

- Nó ngồi vào bàn đầu [+động] (hành động).

- Nó béo [-động] (trạng thái)

- Nó béo ra [+động] (thay đổi)

Đặc biệt, những sự thay đổi khác trong câu về định lượng (quantization), về tính lũy tích (cumulativity) của các tham thể là danh ngữ cũng đều có thể dẫn đến sự thay đổi kiểu sự tình. Chẳng hạn, xét hai câu:

a) Nam vẽ *tranh*.

b) Nam vẽ bức tranh ấy.

Danh ngữ “tranh” trong câu a) có tính lũy tích, mang nghĩa khái quát, nên sự tình biểu đạt ở câu a) là một *hoạt động* (activity), còn danh ngữ “bức tranh ấy” trong câu b) là danh ngữ được định lượng hóa nên sự tình được biểu đạt trong b) sẽ dễ được hiểu là một sự tình *đoạn tính hữu đích* (accomplishment).

Cái tập hợp ngữ nghĩa gồm vị từ trung tâm và các vai nghĩa ở thể tiềm năng như vậy còn được gọi là nghĩa nội

dung mệnh đề⁽³⁾. Cùng với những đặc trưng về *thể* (aspect) và *thời* (tense) của vị từ trung tâm, nó là phần Ngôn liệu (Dictum), trong sự đối lập với phần Tình thái (Modality) của câu.

4. Triển vọng của hướng nghiên cứu cấu trúc vị từ-tham thể và các vai nghĩa của câu

Bắt đầu từ Tesnière, cho đến nay, những nghiên cứu về nghĩa miêu tả và cấu trúc của câu thông qua cấu trúc vị từ-tham thể luôn luôn là lĩnh vực rất hấp dẫn. Có thể nói, càng ngày người nghiên cứu càng khẳng định chính ý nghĩa từ vựng-ngữ pháp của vị từ trung tâm là nhân tố tối thượng quyết định lời câu nói riêng và diện mạo cú pháp của câu nói chung. Sự quyết định này nay đang được nhắc đến rất nhiều trong các lý thuyết ngữ pháp hiện hành, dưới tên gọi chung hơn về "nguyên tắc phóng chiếu" (the projection principle), là nguyên tắc

cho rằng các thông tin từ vựng của thành tố trung tâm (của ngữ đoạn) và vị từ trung tâm (của câu) sẽ quyết định cấu trúc cú pháp của đơn vị được xét. Càng ngày quan niệm cho rằng câu chỉ có một đỉnh duy nhất - là vị từ vị ngữ, với tư cách là yếu tố quyết định đối với cấu trúc cú pháp và ngữ nghĩa của câu - càng được nhiều người ủng hộ. Những xu hướng ngữ pháp chức năng nổi tiếng trên thế giới hiện nay, mà đại diện là những tên tuổi xuất sắc như Dik, Halliday, Van Valin ... chính là những xu hướng thể hiện một cách mạnh mẽ và rõ nét nhất quan niệm này. Việc áp dụng đường hướng này vào cú pháp tiếng Việt, theo suy nghĩ của chúng tôi, chắc chắn sẽ đem lại những kết quả thú vị. Đặc biệt những nghiên cứu so sánh cách đánh dấu vai nghĩa trong một ngôn ngữ này so với một ngôn ngữ khác sẽ mở ra những ứng dụng to lớn trong thực tiễn giảng dạy ngoại ngữ và dịch thuật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, tập 1, Tp Hồ Chí Minh, NXB Khoa học Xã hội, 1991.
2. Chafe W.L, *Meaning and Structure of Language*, Chicago, The University of Chicago Press, 1970.
3. Dik S., *The Theory of Functional Grammar*, Part 1, The Structure of the Clause. Dordrecht, Foris, 1989.
4. Dik S.M (ed), *Advances in Functional Grammar*, Dordrecht, Foris, 1983.
5. Dik S.M, *The Theory of Functional Grammar*, Part 1, The Structure of the Clause. Dordrecht, Foris, 1989.
6. Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Phần câu, Hà Nội, NXB Đại học Sư phạm, 2004.

⁽³⁾ Gọi là nghĩa nội dung mệnh đề, chứ không phải là nghĩa mệnh đề, vì các ngữ đoạn biểu thị vai nghĩa trong câu chưa có qui chiếu.

7. Dixon R.M.W, "A New Approach to English Grammar", on *Semantic Principle*, New York, Oxford University Press, 1991.
8. Fillmore C., *The case for case*, In Bach and Harms, eds: *Universals in linguistic theory*, 1-88, New-York, Holt, Rinehart and Winston, 1968.
9. Frawley W, *Linguistic Semantics*, Lawrence Erlbaum Associates, Publisher, New Jersey, 1992.
10. Givón T., *Syntax, a functional-typological introduction*, volume 1. Amsterdam/Philadenlphia, John Benjamins publishing company, Hillsdale, New Jersey, Lawrence Erlbaum Associates Publishers, 1984.
11. Givón T., *Syntax, a functional-typological introduction*, volume 2. Amsterdam/Philadenlphia, John Benjamins Publishing Company, 1990.
12. Haegeman L., *Introduction to Government and Binding Theory*, Oxford, Blackell Publisher, 1996.
13. Halliday M.A.K., *An introduction to Functional Grammar*, London, Arnold, 1985.
14. Hoàng Văn Vân, *Ngữ pháp kinh nghiệm của tiếng Việt mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống*, Hà Nội, NXB Khoa học Xã hội, 2002.
15. Hurford J.R and Heasley B., *Semantics: a coursebook*, Cambridge University Press, 1983.
16. Jakhontov S.E, "Những nguyên tắc phân xuất thành phần câu tiếng Hán", In trong *Các ngôn ngữ ở Trung Quốc và Đông Nam Á*, Moscou, NXB Nauka, 1971.
17. Lyons J., *Semantics*, Two volumes, Cambridge University Press, 1977.
18. Lyons J., *Linguistic Semantics- An introduction*, Cambridge University Press, 1995.
19. McCawley, *The role of Semantics in a Grammar*, In Bach and Harms, eds: *Universals in linguistic theory*, 125-171, New-York, Holt, Rinehart and Winston, 1968.
20. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, *Thành phần câu tiếng Việt*, Hà Nội, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1998, NXB Giáo dục 2004.
21. Nguyễn Thị Quy, *Vị từ hành động tiếng Việt và những tham tố của nó*, NXB KHXH, 1995.
22. Nguyễn Văn Hiệp, "Cấu trúc câu tiếng Việt nhìn từ góc độ ngữ nghĩa", *Tạp chí Ngôn ngữ*, Số 2/2003, 2003.
23. Parsons T., *Events in the Semantics of English- A Study in Subatomic Semantics*, The MIT Press, 1994.
24. Siewierska A., *Functional Grammar*, London and New York, Routledge, 1991.
25. Tallerman M., *Understanding Syntax*, London, Arnold Publisher, 1999.
26. Tesnière L., *Elements de syntaxe structurale*, Paris, Klincksiek, 1959.
27. Van Valin R.D., *A synopsis of Role and Reference Grammar*, Amsterdam: J. Benjamins, 1993.

ARGUMENT STRUCTURE AND DESCRIPTIVE MEANING OF SENTENCE

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Van Hiep

College of Social Sciences and Humanities, VNU

The paper deals with argument structure and descriptive meaning of sentence. In terms of argument structure a sentence consists of predicate and arguments, which are divided into actants and circumstances according to their obligation or option. By descriptive meaning it means the part of sentence meaning that can be decomposed into semantic roles activating around the predicate.

The paper also explains how to define the term of predicate and shows the ways by which semantic roles can be marked in languages. Besides three common ways (order in sentence, inflections, prepositions) syntactic behavior of phrases can be considered as a way of marking semantic roles.

The paper goes to concluding by presenting a typology of states of affairs (SoA) and confirming that the knowledge of argument structure and descriptive meaning of sentence will be useful in syntactic description and in comparative perspective.